

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN
VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 12
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14 tháng 07 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Thành viên	
Ông Trần Anh Vương	Thành viên	Từ ngày 16/06/2016
Ông Hoàng Trí Cường	Thành viên	Từ ngày 16/06/2016
Ông Nguyễn Văn Kiều	Thành viên	Đến ngày 16/06/2016
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	Đến ngày 16/06/2016

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Cừ	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Hà Hoàng Thế Quang	Trưởng ban	Từ ngày 16/06/2016
Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	Đến ngày 16/06/2016
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	Từ ngày 16/06/2016
Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Thành viên	Đến ngày 16/06/2016

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2016



Số: ~~303~~/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường, được lập ngày 01 tháng 08 năm 2016, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Kiểm toán viên



Nguyễn Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.063.091.307	122.856.572.402
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.594.176.865	15.182.531.890
1. Tiền	111		7.594.176.865	15.182.531.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.230.362.136	72.588.217.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	80.263.730.932	73.265.108.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.299.950.090	1.128.711.960
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.121.287.310	1.274.852.412
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(454.606.196)	(3.080.455.296)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	75.792.661.054	34.149.036.435
1. Hàng tồn kho	141		76.252.067.539	34.700.167.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(459.406.485)	(551.130.892)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.445.891.252	936.786.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.114.528.753	936.786.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.331.362.499	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.193.429.451	23.174.970.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.387.009	118.200.681
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	107.387.009	118.200.681
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		21.911.015.573	21.340.877.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	17.501.164.421	16.876.626.705
- Nguyên giá	222		40.099.555.025	36.875.901.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.598.390.604)	(19.999.274.599)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	4.409.851.152	4.464.250.944
- Nguyên giá	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.226.604.412)	(1.172.204.620)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	190.000.000	469.177.750
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		190.000.000	469.177.750
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.820.680.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1.820.680.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		985.026.869	1.246.714.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	985.026.869	1.246.714.256
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.256.520.758	146.031.542.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		125.320.821.951	79.072.018.407
I. Nợ ngắn hạn	310		123.453.879.829	76.860.774.833
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	49.729.711.523	31.344.814.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.311.835.370	558.491.570
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	283.355.919	725.485.071
4. Phải trả người lao động	314		3.404.992.541	6.281.246.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	32.553.068
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.619.685.829	3.161.351.606
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	57.483.927.755	33.254.453.547
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		28.894.110	54.231.009
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.591.476.782	1.448.148.366
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.866.942.122	2.211.243.574
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.866.942.122	2.211.243.574
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.935.698.807	66.959.524.331
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	69.935.698.807	66.959.524.331
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.815.020.000	44.815.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.815.020.000	44.815.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.260.690.835	4.836.546.835
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.859.987.972	17.307.957.496
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.802.459.496	2.966.523.201
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.057.528.476	14.341.434.295
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195.256.520.758	146.031.542.738

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	147.426.754.563	144.786.645.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.990.000	6.929.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	147.422.764.563	144.779.716.659
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	115.486.691.561	109.668.488.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.936.073.002	35.111.228.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	65.750.415	100.300.047
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.302.870.632	1.458.403.978
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.150.158.518	991.440.283
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	17.488.644.796	17.239.593.017
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	5.677.155.419	7.640.111.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.533.152.570	8.873.419.930
11. Thu nhập khác	31		12.559.891	-
12. Chi phí khác	32		7.000.000	349.984.280
13. Lợi nhuận khác	40		5.559.891	(349.984.280)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.538.712.461	8.523.435.650
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	481.183.985	1.309.790.486
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.057.528.476	7.213.645.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.575	1.647
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			1.575	1.647

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		160.490.089.923	154.637.849.969
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(150.216.640.807)	(120.723.443.019)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.328.369.866)	(12.476.657.360)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.182.711.586)	(1.024.304.846)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(214.442.280)	(1.539.590.397)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		879.785.770	1.504.949.832
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.402.691.754)	(19.282.386.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.974.980.600)	1.096.417.363
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.450.619.786)	(3.782.208.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.779.305	16.886.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.432.840.481)	(3.765.322.612)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	8.528.760.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		122.781.666.198	95.074.350.713
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(98.896.493.442)	(94.119.422.087)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(65.706.700)	(118.080.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.819.466.056	9.365.607.786

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.588.355.025)	6.696.702.537
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.182.531.890	5.401.985.216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	7.594.176.865	12.098.687.753

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14 tháng 07 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông; Đại lý, môi giới, đầu giá; Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy; Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Vì vậy, thông tin trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 là so sánh được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	92.971.713	157.512.851
Tiền gửi ngân hàng	7.501.205.152	15.025.019.039
Cộng	7.594.176.865	15.182.531.890

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngân hạn	80.263.730.932	73.265.108.396
Công ty Cổ phần hạ tầng viễn thông CMC	2.125.885.500	7.981.008.200
Công ty Cổ Phần Viễn thông FPT	9.066.123.000	15.492.532.000
Trung tâm cung ứng vật tư - viễn thông TP.Hồ Chí Minh	9.028.800.000	92.070.000
Các khoản phải thu của khách hàng ngân hạn	60.042.922.432	49.699.498.196
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	80.263.730.932	73.265.108.396

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
3. Trả trước cho người bán		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.299.950.090	1.128.711.960
Công ty Cổ Phần Xây Lắp và Vật tư Xây Dựng 2 (CM2)	1.571.353.536	-
Công ty TNHH Cơ khí Tân Hợp Nhất	423.000.000	94.930.000
Trả trước cho người bán khác	1.305.596.554	1.033.781.960
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	3.299.950.090	1.128.711.960
4. Phải thu khác		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có.		
Phải thu khác	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.121.287.310	1.274.852.412
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	178.897.164	357.028.579
- Tạm ứng	1.834.113.306	822.965.366
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	108.276.840	94.858.467
b) Dài hạn	107.387.009	118.200.681
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	107.387.009	118.200.681
- Các khoản phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	2.228.674.319	1.393.053.093

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.662.400.460	92.219.288	11.717.638.784	92.219.288
Công cụ, dụng cụ	308.385.516	-	300.066.143	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.247.849.036	-	14.369.577.331	-
Thành phẩm	3.981.940.354	-	2.746.925.221	-
Hàng hóa	9.800.262.850	367.187.197	1.723.376.941	458.911.604
Hàng gửi đi bán	9.251.229.323	-	3.842.582.907	-
Cộng	76.252.067.539	459.406.485	34.700.167.327	551.130.892

(*) **Ghi chú:** Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 459.406.485 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Đầu tư lắp đặt Dây chuyền Quang số 6	-	279.177.750
Xây dựng nhà xưởng	190.000.000	190.000.000
Cộng	190.000.000	469.177.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình					
Số dư đầu kỳ	8.158.574.487	24.821.016.775	3.779.652.042	116.658.000	36.875.901.304
Số tăng trong kỳ	-	2.593.653.721	630.000.000	-	3.223.653.721
- Mua sắm mới	-	2.593.653.721	630.000.000	-	3.223.653.721
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.158.574.487	27.414.670.496	4.409.652.042	116.658.000	40.099.555.025
Giá trị đã hao mòn					
Số dư đầu kỳ	4.262.494.772	13.713.200.423	1.906.921.404	116.658.000	19.999.274.599
Khấu hao trong kỳ	301.117.218	2.098.824.114	199.174.673	-	2.599.116.005
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.563.611.990	15.812.024.537	2.106.096.077	116.658.000	22.598.390.604
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	3.896.079.715	11.107.816.352	1.872.730.638	-	16.876.626.705
Tại ngày cuối kỳ	3.594.962.497	11.602.645.959	2.303.555.965	-	17.501.164.421

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 12.064.225.917 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.333.869.537 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>				
Số dư đầu kỳ	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
<i>Giá trị đã hao mòn</i>				
Số dư đầu kỳ	997.329.520	89.925.600	84.949.500	1.172.204.620
Khấu hao trong kỳ	54.399.792	-	-	54.399.792
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.051.729.312	89.925.600	84.949.500	1.226.604.412
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>				
Tại ngày đầu kỳ	4.464.250.944	-	-	4.464.250.944
Tại ngày cuối kỳ	4.409.851.152	-	-	4.409.851.152

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 174.875.100 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.061.851.152 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.114.528.753	936.786.605
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	999.528.753	831.786.605
- Chi phí trả trước ngắn hạn	115.000.000	105.000.000
b) Dài hạn	985.026.869	1.246.714.256
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	985.026.869	1.246.714.256
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	2.099.555.622	2.183.500.861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016		01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	57.483.927.755	57.483.927.755	122.781.666.198	98.552.191.990	33.254.453.547	33.254.453.547
- Vay ngân hàng Ngoại Thương - CN Bến Thành (a)	57.483.927.755	57.483.927.755	122.781.666.198	98.552.191.990	33.254.453.547	33.254.453.547
- Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	1.866.942.122	1.866.942.122	-	344.301.452	2.211.243.574	2.211.243.574
- Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (b)	1.866.942.122	1.866.942.122	-	344.301.452	2.211.243.574	2.211.243.574
Cộng	59.350.869.877	59.350.869.877	122.781.666.198	98.896.493.442	35.465.697.121	35.465.697.121

(*) Ghi chú:

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng cho vay theo định mức số 0115/BET.DN/LD16 ngày 31/05/2016. Hạn mức vay: 90.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 06 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp những tài sản sau: Nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và 03 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo ba hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02-03.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 12/3/2014. Hạn mức vay: 550.000.000 đồng. Thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2016 là 240.625.000 đồng. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích quản lý, sản xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HDDTDTH/TPB.NOH ngày 10/4/2014. Hạn mức vay: 2.541.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất theo thời từng điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2016 là 826.390.992 đồng. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cáp quang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
- Hợp đồng vay số 02-07.14/HDDTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Hạn mức vay: 1.192.980.250 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất theo từng điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2016 là 799.926.130 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HD số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

11. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	49.729.711.523	49.729.711.523	31.344.814.186	31.344.814.186	
Công ty Cổ Phần Dây & Cáp Điện Minh Tâm	5.123.800.000	5.123.800.000	-	-	
Sumitomo Electric (Thailand) Ltd.	19.149.992.265	19.149.992.265	13.852.439.645	13.852.439.645	
Phải trả cho các đối tượng khác	25.455.919.258	25.455.919.258	17.492.374.541	17.492.374.541	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	49.729.711.523	49.729.711.523	31.344.814.186	31.344.814.186	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2016	Đơn vị tính: VND
	VND	01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.311.835.370	558.491.570
Trung tâm dịch vụ Viễn Thông SPT (STS)	143.553.600	444.226.200
Tổng công ty viễn thông Viettel CN tập đoàn Viễn thông Quân đội	6.902.500.000	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	265.781.770	114.265.370
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	7.311.835.370	558.491.570

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	725.485.071	23.179.520.076	23.621.649.228	283.355.919
Thuế xuất, nhập khẩu	480.069.635	20.938.687.004	21.418.756.639	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.959.658	28.959.658	-
Thuế thu nhập cá nhân	214.442.280	481.183.985	444.120.018	251.506.247
Thuế khác	30.973.156	1.715.809.429	1.714.932.913	31.849.672
	-	14.880.000	14.880.000	-
b) Phải thu	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Phải trả khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	2.619.685.829	3.161.351.606
Kinh phí công đoàn	184.729.788	173.191.388
Bảo hiểm xã hội	-	37.037.200
Cổ tức phải trả cổ đông	658.129.589	727.293.589
Phải trả khác	1.776.826.452	2.223.829.429
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.619.685.829	3.161.351.606

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu kỳ trước <i>Lãi trong kỳ trước</i> <i>Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu</i> <i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014</i> <i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu 12% cho năm 2014</i> <i>Trả cổ tức cổ phiếu lẻ</i> <i>Chi thường vượt kế hoạch 2014</i> Số dư cuối kỳ trước (30/06/2015)	Số dư đầu kỳ này <i>Lợi nhuận trong kỳ này</i> <i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015</i> <i>Chi thường vượt kế hoạch 2015</i> Số dư cuối kỳ này (30/06/2016)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn đầu tư phát triển
30.781.530.000	3.740.564.835
9.234.450.000	1.095.982.000
4.799.040.000	-
44.815.020.000	4.836.546.835
44.815.020.000	4.836.546.835
17.307.957.496	17.307.957.496
7.057.528.476	7.057.528.476
(5.253.068.000)	(5.253.068.000)
(252.430.000)	(252.430.000)
18.859.987.972	18.859.987.972
46.647.465.636	46.647.465.636
7.213.645.164	7.213.645.164
9.234.450.000	9.234.450.000
(2.673.000.000)	(2.673.000.000)
-	-
(2.877.600)	(2.877.600)
(587.948.000)	(587.948.000)
59.831.735.200	59.831.735.200
66.959.524.331	66.959.524.331
7.057.528.476	7.057.528.476
(3.828.924.000)	(3.828.924.000)
(252.430.000)	(252.430.000)
69.935.698.807	69.935.698.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 VND	%	01/01/2016 VND	%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	14.584.750.000	32,54%	14.584.750.000	32,54%
Vốn góp của các cổ đông khác	30.230.270.000	67,46%	30.230.270.000	67,46%
Cộng	44.815.020.000	100%	44.815.020.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	44.815.020.000	30.781.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	14.033.490.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	44.815.020.000	44.815.020.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.481.502	4.481.502
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.481.502	4.481.502
- Cổ phiếu phổ thông	4.481.502	4.481.502
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.481.502	4.481.502
- Cổ phiếu phổ thông	4.481.502	4.481.502
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	16.387,25	297,80

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	47.122.298.766	35.516.941.921
Doanh thu bán thành phẩm	100.304.455.797	109.269.703.738
Cộng	147.426.754.563	144.786.645.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Hàng bán bị trả lại	3.990.000	6.929.000
Cộng	3.990.000	6.929.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	47.122.298.766	35.516.941.921
Doanh thu thuần bán thành phẩm	100.300.465.797	109.262.774.738
Cộng	147.422.764.563	144.779.716.659
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa	42.643.743.931	32.607.955.596
Giá vốn bán thành phẩm	72.934.672.037	77.116.198.009
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(91.724.407)	(55.665.502)
Cộng	115.486.691.561	109.668.488.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.779.305	16.886.188
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.971.110	83.413.859
Cộng	65.750.415	100.300.047

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	1.150.158.518	991.440.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá	152.712.114	466.963.695
Cộng	1.302.870.632	1.458.403.978

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17.488.644.796	17.239.593.017
- Chi phí nhân viên	4.148.823.238	5.908.169.002
- Chi phí nguyên vật liệu	3.770.759.587	3.324.508.112
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	178.460.945	110.695.926
- Chi phí khấu hao TSCĐ	96.919.584	96.919.584
- Chi phí bảo hành, hoàn nhập bảo hành	(13.389.416)	94.950.661
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.338.331.196	2.900.906.044
- Chi phí khác bằng tiền	5.968.739.662	4.803.443.688
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.677.155.419	7.640.111.678
- Chi phí nhân viên	4.205.774.082	4.170.896.659
- Chi phí nguyên vật liệu	91.867.169	128.567.771
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	357.517.878	326.684.456
- Chi phí khấu hao TSCĐ	162.466.769	147.972.614
- Chi phí về thuế, phí	58.378.687	64.867.231
- Chi phí dự phòng, hoàn nhập dự phòng	(2.625.849.100)	80.461.735
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	768.776.099	604.172.177
- Chi phí khác bằng tiền	2.658.223.835	2.116.489.035

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 thì công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 07 Công ty được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.538.712.461	8.523.435.650
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	478.333.033	799.393.773
- Các khoản điều chỉnh tăng	478.333.033	799.393.773
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.017.045.494	9.322.829.423
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	481.183.985	494.504.143
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	815.286.343
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	481.183.985	1.309.790.486
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.057.528.476	7.213.645.164
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.057.528.476	7.213.645.164
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.481.502	4.378.897
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.575	1.647
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.575	1.647

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.132.642.787	60.562.927.081
Chi phí nhân công	14.162.590.826	14.415.882.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.653.515.797	1.643.790.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.173.397.883	5.775.858.196
Chi phí khác bằng tiền	6.476.840.549	7.438.171.996
Cộng	102.598.987.842	89.836.630.083

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không còn số dư công nợ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.7, V.8 và V.10). Tại thời điểm 30/06/2016 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Số cuối kỳ	120.833.508.937	1.866.942.122	-	122.700.451.059
Phải trả cho người bán	49.729.711.523	-	-	49.729.711.523
Vay và nợ thuê tài chính	57.483.927.755	1.866.942.122	-	59.350.869.877
Các khoản phải trả khác	13.619.869.659	-	-	13.619.869.659
Số đầu kỳ	75.325.842.390	2.211.243.574	-	77.537.085.964
Phải trả cho người bán	31.344.814.186	-	-	31.344.814.186
Vay và nợ thuê tài chính	33.254.453.547	2.211.243.574	-	35.465.697.121
Các khoản phải trả khác	10.726.574.657	-	-	10.726.574.657

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

384-C
 TY
 HỮU
 TỬ V
 KẾ T
 TOÁN
 VIỆT
 HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh